CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 186/CBTT-NSH	*Phú Thọ, ngày 30 tháng 03 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Công ty: **Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng.**

Trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Văn Thắng** – Chức vụ Tổng giám đốc

Địa chỉ: Phường Gia cẩm,Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ;

Điện thoại: 0913.061744;

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 31/3/2022 tại đường dẫn: http://shalumi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận;
- Như kính gửi;
- Web công ty;
- Lưu VT, TK HĐQT.

Người Đại diện Pháp Luật

M.S.D.N: 2600213532 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Lê Văn Thắng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
Ký ngày: 30/3/2022 17:18:1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng ("Công ty") tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 13 ngày 22/9/2021.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn), tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội, công ty đang hoàn tất thủ tục để đóng mã số thuế).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Kinh doanh nhôm các loại và các hoạt động khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên
Ông Đào Vịnh Long	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Ngân	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng ban
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Vịnh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 22/02/2021

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Văn Thắng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Số : 314 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của **Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty sử dụng Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế để xử lý nợ phải thu khó đòi. Khoản nợ phải thu khó đòi này đơn vị chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Tổng số tiền là: 11.772.051.122 VND. Việc xử lý nợ phải thu khó đòi từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và nguồn lợi nhuận để lại chưa phân phối đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua theo Nghị quyết số 159/2021/NQ – ĐHCĐ ngày 24/6/2021.

Ý kiến Kiểm toán viên ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại "cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Hà nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**649.408.717.371**	**670.137.373.111**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**6.969.702.445**	**1.943.136.764**
1. Tiền	111		6.969.702.445	1.943.136.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**100.313.700.473**	**134.943.917.236**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	100.423.501.262	117.118.178.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	476.170.000	3.452.215.598
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	4.331.214.556	4.331.214.556
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	10.462.649.493	10.978.829.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(15.379.834.838)	(936.520.715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**521.644.842.014**	**513.386.107.904**
1. Hàng tồn kho	141		521.644.842.014	513.386.107.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.480.472.439**	**19.864.211.207**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	20.479.691.653	19.863.430.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	780.786	780.786
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**169.726.610.928**	**181.463.533.487**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32.500.000**	**32.500.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.B	32.500.000	32.500.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**151.601.198.846**	**162.051.435.723**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	150.385.218.263	160.680.410.232
- Nguyên giá	222		330.285.374.991	327.203.975.991
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(179.900.156.728)	(166.523.565.759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.215.980.583	1.371.025.491
- Nguyên giá	225		1.550.449.091	1.550.449.091
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(334.468.508)	(179.423.600)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**327.889.092**	**327.889.092**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		327.889.092	327.889.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.483.600.000	1.483.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.483.600.000)	(2.233.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.765.022.990**	**19.051.708.672**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	17.765.022.990	19.051.708.672
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**819.135.328.299**	**851.600.906.598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**586.212.363.045**	**610.665.108.540**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**579.997.819.670**	**605.836.089.124**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	66.202.763.038	82.926.940.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.287.569.398	581.299.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.107.990.981	4.184.095.303
4. Phải trả người lao động	314		1.653.280.706	1.778.598.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.156.596.388	2.289.947.181
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	320.947.377	1.022.247.788
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	499.601.598.112	511.783.747.181
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.667.073.670	1.269.213.670
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.214.543.375**	**4.829.019.416**
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	3.494.023.375	2.030.838.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	2.720.520.000	2.798.181.166
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**232.922.965.254**	**240.935.798.058**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**232.922.965.254**	**240.935.798.058**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.676.467.689	15.986.843.189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.331.736.365	17.034.193.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		6.072.518.047	13.144.569.169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.259.218.318	3.889.624.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**819.135.328.299**	**851.600.906.598**

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.040.002.453.734**	**858.887.884.722**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**23**	**121.470.000**	**3.421.959**
- Hàng bán bị trả lại	02b		121.470.000	-
- Giảm giá hàng bán	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d		-	3.421.959
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.039.880.983.734**	**858.884.462.763**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**990.187.746.687**	**804.495.573.610**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**49.693.237.047**	**54.388.889.153**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**26**	**773.627.000**	**291.321.003**
7. Chi phí tài chính	**22**	**27**	**15.807.340.930**	**38.307.991.414**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.497.148.343	37.512.244.620
8. Chi phí bán hàng	**24**	**29**	**5.844.744.221**	**4.891.168.460**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**30**	**22.973.043.925**	**7.026.741.146**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**5.841.734.971**	**4.454.309.136**
11. Thu nhập khác	**31**	**31**	**120.029.778**	**719.913.275**
12. Chi phí khác	**32**	**32**	**462.421.226**	**242.779.458**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(342.391.448)**	**477.133.817**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5.499.343.523**	**4.931.442.953**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**1.240.125.205**	**1.041.818.453**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**4.259.218.318**	**3.889.624.500**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**181,66**	**163,80**

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**5.499.343.523**	**4.931.442.953**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**43.346.705.612**	**51.656.998.125**
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.531.635.877	14.030.388.488
- Các khoản dự phòng	03	14.028.239.265	750.000.000
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.861.895	45.647.839
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(713.179.768)	(606.141.078)
- Chi phí lãi vay	06	16.497.148.343	37.437.102.876
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**48.846.049.135**	**56.588.441.078**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	8.079.926.376	(18.429.912.601)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.258.734.110)	(34.632.846.351)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.660.600.892)	25.189.265.772
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	670.424.450	(18.038.441.437)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.401.394.786)	(38.461.313.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(436.346.865)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	98.498.803
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(102.140.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**19.237.183.308**	**(27.686.307.945)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.417.369.691)	(3.257.503.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		13.930.909.091
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	750.000.000	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	713.179.768	606.141.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(1.954.189.923)**	**11.179.546.689**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.108.557.290.117	900.155.591.779
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.120.596.300.352)	(883.272.103.759)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(220.800.000)	(220.800.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(12.259.810.235)**	**16.662.688.020**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**5.023.183.150**	**155.926.764**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.943.136.764**	**1.801.052.866**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.382.531	(13.842.866)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**6.969.702.445**	**1.943.136.764**

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng ("Công ty") tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty có 13 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 13 ngày 22/9/2021.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 31/12/2021 là: 356 người

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội: Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế chi nhánh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;

- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
-	Máy móc thiết bị	4 – 20 năm
-	Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
-	Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.0. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.461.579.379	175.333.369
Tiền gửi ngân hàng	4.508.123.066	1.767.803.395
	6.969.702.445	**1.943.136.764**

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	13.457.462.394	13.917.462.394
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	22.125.313.892	25.805.406.276
Công ty TNHH AE	5.406.315.490	2.488.058.228
Công ty CPĐT Công nghệ Ngôi sao Châu á	4.511.191.248	13.489.832.449
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.767.287.568	5.771.097.206
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụThọ Sơn	3.350.000.000	4.550.000.000
Công ty TNHH thương mại Đông Quang	3.031.604.700	3.767.700.250
Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành	16.735.279.400	7.501.079.000
Georgia import and trading company	5.576.628.653	-
Các khách hàng khác	21.462.417.917	39.827.542.702
	100.423.501.262	**117.118.178.505**

b. Số dư các bên liên quan	Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó Giám đốc công ty là Đại diện theo pháp luật của CP Đầu tư dịch vụ Sông Hồng	13.457.462.394	13.917.462.394
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện PL công ty là chủ tịch HĐQT công ty XNK Thành Công	22.125.313.892	25.805.406.276
Công ty CP XD Sông Hồng 26	Công ty liên kết	24.194.798	24.194.798

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
RUSSAL METALS PTE. LTD		2.753.048.430
Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000
Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường	198.000.000	
Các khách hàng khác	18.620.000	439.617.168
Cộng	**476.170.000**	**3.452.215.598**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	4.331.214.556	2.165.607.278	4.331.214.556	-
	4.331.214.556	**2.165.607.278**	**4.331.214.556**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**10.462.649.493**		**10.978.829.292**	**-**
- Tạm ứng	56.727.720	-	1.028.920.947	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.083.510.386	-	4.948.621.198	-
Ký quỹ tại Viettin bank - CN Bắc Phú Thọ	*3.002.630.504*		*3.005.621.198*	
Ký quỹ tại First Commercial Bank, Ltd	*1.976.000.000*		*1.943.000.000*	
Ký quỹ tại VPbank	*104.879.882*			
- Phải thu khác ngắn hạn	5.322.411.387	4.175.519.460	5.001.287.147	-
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	*930.368.658*	*260.400.000*	*868.000.000*	-
Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	*554.395.463*	*136.433.259*	*272.866.517*	-
Tổng công ty DV Sông Hồng	*3.778.686.201*	*3.778.686.201*	*3.778.686.201*	-
Phải thu khác ngắn hạn	*58.961.065*	-	*81.734.429*	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	**32.500.000**	-	**32.500.000**	-
- Ký quỹ tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH Công thương VN	32.500.000	-	32.500.000	-
	10.495.149.493	**4.175.519.460**	**11.011.329.292**	-

c. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Cty CP xây dựng sông hồng 26	Công ty liên kết	554.395.463	272.866.517
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ NSH là Đại diện theo pháp luật Công ty CP Đầu tư kinh doanh và dịch vụ Sông Hồng	930.368.658	868.000.000

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	14.387.831.052	10.071.081.736	13.457.462.394	13.457.462.394
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.767.287.568	3.337.101.298	4.767.287.568	4.767.287.568
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	905.430.515	452.715.257	1.005.419.515	1.005.419.515
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn	17.281.730	5.184.519	17.281.730	17.281.730
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại DV Thọ Sơn	3.350.000.000	1.005.000.000	4.550.000.000	4.550.000.000
Tổng công ty XD Sông Hồng	3.778.686.201	-	3.778.686.201	3.778.686.201
Công ty CP XD Sông Hồng 26	4.885.610.019	2.442.805.010	4.604.081.073	4.604.081.073
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia		-	334.925.142	-
	32.693.722.658	**17.313.887.820**	**33.116.739.196**	**32.180.218.481**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	71.726.493.848		120.979.909.852	
Công cụ, dụng cụ	13.051.282.988		15.595.216.215	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.816.301.320		19.937.318.344	
Thành phẩm	409.887.449.866		337.273.889.261	
Hàng hoá	163.313.992		19.599.774.232	
	521.644.842.014	**-**	**513.386.107.904**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phượng tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**65.204.579.274**	**256.008.738.346**	**5.660.426.916**	**330.231.455**	**327.203.975.991**
Số tăng trong năm	**-**	**3.067.772.091**	**-**	**349.597.600**	**3.417.369.691**
- Mua sắm mới	-	2.991.863.000		89.536.000	3.081.399.000
- Do phân loại lại		75.909.091		260.061.600	335.970.691
Giảm trong năm	**139.100.000**	**120.961.600**	**-**	**75.909.091**	**335.970.691**
- Do phân loại lại	139.100.000	120.961.600		75.909.091	335.970.691
Số dư cuối năm	**65.065.479.274**	**258.955.548.837**	**5.660.426.916**	**603.919.964**	**330.285.374.991**
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	**31.172.504.133**	**130.941.572.725**	**4.178.812.213**	**230.676.688**	**166.523.565.759**
Số tăng trong năm	**2.888.439.660**	**10.331.207.802**	**151.927.272**	**68.250.325**	**13.439.825.059**
- Trích khấu hao trong năm	2.888.439.660	10.321.655.904	151.927.272	14.568.133	13.376.590.969
- Do phân loại lại		9.551.898		53.682.192	63.234.090
Giảm trong năm	**28.189.796**	**25.492.396**	**-**	**9.551.898**	**63.234.090**
- Do phân loại lại	28.189.796	25.492.396		9.551.898	63.234.090
Số dư cuối năm	**34.032.753.997**	**141.247.288.131**	**4.330.739.485**	**289.375.115**	**179.900.156.728**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phượng tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**34.032.075.141**	**125.067.165.621**	**1.481.614.703**	**99.554.767**	**160.680.410.232**
Số cuối năm	**31.032.725.277**	**117.708.260.706**	**1.329.687.431**	**314.544.849**	**150.385.218.263**

- Nguyên giá của TSCĐ tại thời điểm 31/12/2021 đang dùng để cầm cố, thế chấp: 313.374.915.983 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 69.447.474.739 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải (*)	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.550.449.091	1.550.449.091
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm		-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.550.449.091**	**1.550.449.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**179.423.600**	**179.423.600**
Số tăng trong năm	155.044.908	155.044.908
- Khấu hao trong năm	*155.044.908*	*155.044.908*
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**334.468.508**	**334.468.508**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**1.371.025.491**	**1.371.025.491**
Tại ngày cuối năm	**1.215.980.583**	**1.215.980.583**

(*): Là giá trị 2 xe ô tô thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt nam (xe ô tô 30G-015.78 và xe ô tô 29H-316.07)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- DA nhà ở công ty 26	327.889.092	327.889.092
	327.889.092	**327.889.092**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối năm				Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	**1.483.600**	**1.483.600.000**	-	**1.483.600.000**	**1.483.600.000**	-	**1.483.600.000**
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	1.483.600	1.483.600.000	-	1.483.600.000	1.483.600.000	-	1.483.600.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	**750.000.000**	-	**750.000.000**
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng		-	-		750.000.000	-	750.000.000
Cộng		**1.483.600.000**		**1.483.600.000**	**2.233.600.000**		**2.233.600.000**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	Phố Tiên Phú, Phường Cát Tiên, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN	25,00%	25,00%	Xây lắp và KD vật liệu XD

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	167.229.772	227.157.472
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.312.461.881	19.593.091.126
- Chi phí khác		43.181.823
	20.479.691.653	**19.863.430.421**
b. Dài hạn		
- Chi phí thê nhà xưởng	12.612.715.054	13.677.715.054
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.904.490.706	3.273.777.782
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	820.633.766	910.915.289
- Chi phí khác	427.183.464	1.189.300.547
	17.765.022.990	**19.051.708.672**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp Jing Gong	2.075.892.220	2.075.892.220	2.048.411.220	2.048.411.220
Công ty CP Kỹ thuật Công Nghiệp BROTHERS Việt Nam	2.387.133.375	2.387.133.375	1.306.771.900	1.306.771.900
Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công	14.420.988.620	14.420.988.620	19.648.187.277	19.648.187.277
Cty TNHH Dầu Khí Đài Hải	2.204.501.105	2.204.501.105	3.255.490.855	3.255.490.855
Cty TNHH Thương Mại Đông Quang	2.013.611.600	2.013.611.600	2.888.244.728	2.888.244.728
Cty TNHH SX & Thương Mại FTT	2.241.881.500	2.241.881.500	1.483.416.000	1.483.416.000
Cty CP Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu á	2.198.657.565	2.198.657.565	-	-
Cty TNHH thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	4.480.335.982	4.480.335.982	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Ngân	-	-	9.805.920.480	9.805.920.480
Cty Cổ phần Việt Víc	-	-	8.008.252.880	8.008.252.880
Phải trả người bán khác	34.179.761.071	34.179.761.071	34.482.244.866	34.482.244.866
	66.202.763.038	**66.202.763.038**	**82.926.940.206**	**82.926.940.206**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	3.734.219.275	6.772.026.955	9.984.345.438	-	521.900.792
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	604.669	-	-	-	604.669	-
Thuế Xuất nhập khẩu	176.117	-	22.465.248	22.465.248	176.117	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	436.346.863	1.240.125.205	436.346.865	-	1.240.125.203
Thuế Thu nhập cá nhân	-	13.529.165	67.511.558	57.573.951	-	23.466.772
Thuế Tài nguyên	-	-				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	343.682.742	37.233.360	-	306.449.382
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.048.832			16.048.832
Cộng	**780.786**	**4.184.095.303**	**8.464.860.540**	**10.540.964.862**	**780.786**	**2.107.990.981**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	1.153.734.493	2.057.980.936
- Chênh lệch tỷ giá	2.861.895	-
- Khác	-	231.966.245
Cộng	**1.156.596.388**	**2.289.947.181**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**320.947.377**	**1.022.247.788**
Kinh phí công đoàn	214.597.377	214.997.788
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.350.000	807.250.000
b. Dài hạn	**3.494.023.375**	**2.030.838.250**
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.494.023.375	2.030.838.250
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	**3.814.970.752**	**3.053.086.038**

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc tiền khuôn của các tổ chức, cá nhân

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	**499.601.598.112**	**499.601.598.112**	**1.108.147.447.948**	**1.120.329.597.017**	**511.783.747.181**	**511.783.747.181**
- Vay ngắn hạn	**498.211.440.281**	**498.211.440.281**	**1.106.757.290.117**	**1.117.817.564.889**	**509.271.715.053**	**509.271.715.053**
+ Vay ngân hàng	***494.665.629.387***	***494.665.629.387***	***1.052.983.700.017***	***1.041.350.066.789***	***483.031.996.159***	***483.031.996.159***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	246.996.136.091	246.996.136.091	496.194.788.475	497.546.787.260	248.348.134.876	248.348.134.876
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	353.971.659.623	353.971.659.623	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)	59.984.094.311	59.984.094.311	93.836.412.580	96.792.942.187	62.940.623.918	62.940.623.918
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	27.685.398.985	27.685.398.985	79.963.259.089	64.498.216.454	12.220.356.350	12.220.356.350
Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	29.017.580.250	28.540.461.265	9.522.881.015	**9.522.881.015**
+ Vay cá nhân (6)	***3.545.810.894***	***3.545.810.894***	***53.773.590.100***	***76.467.498.100***	***26.239.718.894***	***26.239.718.894***
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.390.157.831**	**1.390.157.831**	**1.390.157.831**	**2.512.032.128**	**2.512.032.128**	**2.512.032.128**
Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	880.157.831	880.157.831	880.157.831	912.040.128	912.040.128	912.040.128
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	510.000.000	510.000.000	510.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Đối tượng khác	-	-	-	1.399.992.000	1.399.992.000	1.399.992.000

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	**2.720.520.000**	**2.720.520.000**	**1.800.000.000**	**1.877.661.166**	**2.798.181.166**	**2.508.181.166**
- Vay ngân hàng	**2.090.000.000**	**2.090.000.000**	**1.800.000.000**	**1.390.157.831**	**1.680.157.831**	**1.390.157.831**
Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	-	-		880.157.831	880.157.831	880.157.831
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	2.090.000.000	2.090.000.000	1.800.000.000	510.000.000	800.000.000	510.000.000
- Vay cá nhân	-	-	-	**266.703.335**	**266.703.335**	**266.703.335**
Các cá nhân khác	-	-		266.703.335	266.703.335	266.703.335
- Thuê tài chính (9)	**630.520.000**	**630.520.000**	-	**220.800.000**	**851.320.000**	**851.320.000**
Công ty cho thuê Tài chính - Thuê xe Fortuner 30G -015.78	392.500.000	392.500.000		139.200.000	531.700.000	531.700.000
Công ty cho thuê Tài Chính - Thuê xe tải 29H-316.07	238.020.000	238.020.000		81.600.000	319.620.000	319.620.000
Cộng	**502.322.118.112**	**502.322.118.112**	**1.109.947.447.948**	**1.122.207.258.183**	**514.581.928.347**	**514.291.928.347**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	299.549.368	78.749.368	220 800 000	295.941.744	75.141.744	220 800 000
CỘNG	**299.549.368**	**78.749.368**	**220.800.000**	**295.941.744**	**75.141.744**	**220.800.000**

Thuyết minh chi tiết khoản vay

(1). Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/399147/HĐTD ngày 09/12/2020

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 270.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2019/399147/HĐTD ngày 22/11/2019

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.

- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 246.966.136.091 VND

(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN Bắc Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng số 74.0002/2021-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 18/03/2021
- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.

- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15/03/2022.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng/ giấy nhận nợ

- Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay:

+ Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.

+ Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 150.000.000.000 VND

(3). Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/DN-DB/NHHM072 ngày 21/12/2020

- Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 VND

- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .

- Thời hạn vay tối đa là 10 tháng/ lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ

- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời năm.

- Biện pháp đảm bảo:

- Biện pháp đảm bảo: Theo các Hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay.

Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 59.984.094.311 VND

(4). Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 031220-4009422-01-SME ngày 08/12/2020
- Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 50 tỷ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo:

+ Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản của bên thứ 3 và một số Hợp đồng tiền gửi.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 27.685.398.985 VND

(5). Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30210066 ngày 23/07/2021
- Hạn mức và các hình thức cấp tín dụng tương đương là: 10.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn của Ngân hàng cộng biên độ 1,75% trở lên.
- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng bảo lãnh ngày 22/06/2020 của Ông Lê Văn Thắng và Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ

+ Quyền sử dụng đất số BB 337856 tại Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

+ Tiền gửi tài khoản

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 10.000.000.000 VND

(6) Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời năm theo thông báo.

- Số dư đến 31/12/2021 là: 3.545.810.894 VND

(7). Vay Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

**** Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015***

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tại thời điểm 31/12/2021: số dư nợ đến hạn trả: 526.059.467 VND

* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46

- Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
- Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị; '- Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
- Lãi suất: 7%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
- năm hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian trả nợ; số gốc trung bình: 29.508.197 VND
- Biện pháp đảm bảo:
- Dư vay tại 31/12/2021: số dư nợ đến hạn trả: 354.098.364 VND

(8). Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020
- Số tiền vay: 1.000.000.000 VND
- Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD
- Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 năm hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021
- Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời năm
- Biện pháp đảm bảo:

+ Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2700LCL202000602 ngày 18/11/2020

+ Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton

- Dư vay tại 31/12/2021: 800.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 200.000.000 VND

*** Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021**

- Số tiền vay: 1.800.000.000 VND
- Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay ưu đãi đến ưu đãi đến 31/12/2021 là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi s
- Biện pháp đảm bảo:

+ Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021

'- Dư vay tại 31/12/2021: 1.800.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 310.000.000 VND

(9). Vay dài hạn đối tượng khác

- Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay.
- Thời hạn vay: trên 1 năm, tùy từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất vay: Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời năm

Số dư tại ngày 31/12/2021: 630.520.000 VND

(9). Thuê tài chính dài hạn

Khoản thuê tài chính dài hạn của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng công thương Việt Nam để đầu tư mua ô tô Fortuner BKS Fortuner 30G -015.78 và xe tải Foton BKS 29H-316.07

Số dư tại ngày 31/12/2021: 630.520.000 VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**14.486.843.189**	**14.848.705.472**	**237.250.309.861**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.889.624.500	3.889.624.500
- Phân phối lợi nhuận			1.500.000.000	(1.704.136.303)	(204.136.303)
Số dư cuối năm trước	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**15.986.843.189**	**17.034.193.669**	**240.935.798.058**
Số dư đầu năm nay	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**15.986.843.189**	**17.034.193.669**	**240.935.798.058**
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	4.259.218.318	4.259.218.318
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	3.389.624.500	(3.889.624.500)	(500.000.000)
- Giảm khác (**)			(4.700.000.000)	(7.072.051.122)	(11.772.051.122)
Số dư cuối kỳ này	**206.934.370.000**	**980.391.200**	**14.676.467.689**	**10.331.736.365**	**232.922.965.254**

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021.

(**): Xử lý nợ phải thu khó đòi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2021 số 159/2021/NQ - ĐHCĐ ngày 24/6/2021 của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11,42%	19.083.520.000	9,22%
Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Ông Nguyễn Minh Kế	19.986.450.000	9,66%	28.972.900.000	14,00%
Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73%	959.316.000	0,46%
Các đối tượng khác	94.338.880.000	45,59%	106.999.724.000	51,71%
	206.934.370.000	**100,00%**	**206.934.370.000**	**100,00%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**206.934.370.000**	**206.934.370.000**

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
- Cổ phiếu phổ thông	*20.693.437*	*20.693.437*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
- Cổ phiếu phổ thông	*20.693.437*	*20.693.437*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	56.375,50	146,16
e. Nợ khó đòi đã xử lý	**13.251.268.572**	**1.144.292.308**

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa và dịch vụ	1.038.322.382.894	858.887.884.722
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.680.070.840	
	1.040.002.453.734	**858.887.884.722**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	121.470.000	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	3.421.959
Cộng	**121.470.000**	**3.421.959**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần về bán hàng hàng hóa và dịch vụ	1.038.200.912.894	858.884.462.763
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.680.070.840	-
Cộng	**1.039.880.983.734**	**858.884.462.763**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	989.960.777.323	804.495.573.610
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	226.969.364	
	990.187.746.687	**804.495.573.610**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	713.179.768	291.222.048
- Chênh lệch tỷ giá	60.447.232	98.955
- Khác		
	773.627.000	**291.321.003**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	16.418.398.975	37.437.102.876
- Lãi thuê tài chính	78.749.368	75.141.744
- Chênh lệch tỷ giá	60.192.587	45.746.794
- Hoàn nhập/Trích lập dự phòng đầu tư	(750.000.000)	750.000.000
	15.807.340.930	**38.307.991.414**

28. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	771.960.598.193	567.432.232.483
- Chi phí nhân công	28.454.618.051	27.018.363.167
- Chi phí khấu hao	13.531.635.877	14.030.388.488
- Chi phí dự phòng	14.778.239.265	-
- Thuế, phí, lệ phí	351.137.287	480.808.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.279.386.100	23.518.299.712
- Chi phí khác bằng tiền	2.712.417.627	4.281.611.538
Cộng	**864.068.032.400**	**636.761.703.910**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng VP	49.968.249	14.858.871
- Chi phí nhân công	3.723.591.598	3.089.090.526
- Chi phí khấu hao	323.169.216	220.344.323
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.173.249	1.057.992.831
- Chi phí khác bằng tiền	698.841.909	508.881.909
Cộng	**5.844.744.221**	**4.891.168.460**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng VP	437.187.332	196.507.834
- Chi phí nhân công	3.950.265.331	3.637.877.073
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.899.904	494.143.876
- Chi phí dự phòng	14.778.239.265	
- Thuế, phí, lệ phí	351.137.287	480.808.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.732.997	546.924.791
- Chi phí khác bằng tiền	1.887.581.809	1.670.479.050
	22.973.043.925	**7.026.741.146**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Sản phẩm phụ	76.234.599	376.150.080
- Thanh lý tài sản cố định	-	314.919.030
- Thu nhập khác	43.795.179	28.844.165
	120.029.778	**719.913.275**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	45.093.839	3.979.458
- Chi phí khác	417.327.387	238.800.000
	462.421.226	**242.779.458**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.499.343.523	4.931.442.953
Các khoản điều chỉnh tăng	496.421.226	277.649.314
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.995.764.749	5.209.092.267
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.199.152.950**	**1.041.818.453**
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế	40.972.255	
Chi phí thuế TNDN năm 2021	**1.240.125.205**	**1.041.818.453**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.259.218.318	3.889.624.500
Các khoản điều chỉnh (*)	(500.000.000)	(500.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.759.218.318	3.389.624.500
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**181,66**	**163,80**

(*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được tính toán lại do Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2021 số 159/2021 ngày 24/6/2021; số quỹ trích Khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 đồng.

Năm 2021 ước tính tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay bằng tỷ lệ trích quỹ năm trước.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.969.702.445		1.943.136.764	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.918.650.755	(11.048.620.282)	128.129.507.797	(936.520.715)
Các khoản cho vay	4.331.214.556	(4.331.214.556)	4.331.214.556	
	122.219.567.756	**(15.379.834.838)**	**134.403.859.117**	**(936.520.715)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	70.017.733.790	85.980.026.244
	70.017.733.790	**85.980.026.244**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.969.702.445			6.969.702.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.886.150.755	32.500.000		110.918.650.755
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
	122.187.067.756	**32.500.000**	**-**	**122.219.567.756**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.943.136.764			1.943.136.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.097.007.797	32.500.000		128.129.507.797
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
	134.371.359.117	**32.500.000**	**-**	**134.403.859.117**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	66.523.710.415	3.494.023.375		70.017.733.790
	66.523.710.415	**3.494.023.375**	**-**	**70.017.733.790**
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	83.949.187.994	2.030.838.250		85.980.026.244
	83.949.187.994	**2.030.838.250**	**-**	**85.980.026.244**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20211 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.039.880.983.734	1.039.880.983.734
Chi phí bộ phận	990.187.746.687	990.187.746.687
Kết quả kinh doanh bộ	**49.693.237.047**	**49.693.237.047**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		**28.817.788.146**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		20.875.448.901
Doanh thu hoạt động tài chính		773.627.000
Chi phí tài chính		15.807.340.930
Thu nhập khác		120.029.778
Chi phí khác		462.421.226
Thuế TNDN hiện hành		1.240.125.205
Lợi nhuận sau thuế		**4.259.218.318**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP XD Sông Hồng 26	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng
Công ty CPSX - XNK Thành Công	Đại diện trước pháp luật là Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện trước pháp luật của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng		
Bán hàng hóa, dịch vụ		5.578.870.000
Thu tiền	460.000.000	9.537.626.726
Thanh lý TSCĐ		15.323.000.000
Thu tiền		15.323.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		16.055.833.332
Thanh toán tiền		16.055.833.332
Thuê nhà xưởng dài hạn		14.520.000.000
Trả tiền thuê nhà xưởng dài hạn		14.520.000.000
Lãi cho vay	62.368.658	

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	381.103.461.365	375.108.534.801
Thu tiền	384.783.553.749	372.024.573.871
Mua hàng hóa, dịch vụ	303.897.326.062	333.295.907.588
Thanh toán tiền	309.124.524.719	313.647.720.311
Công ty CP XD Sông Hồng 26		
Lãi Cho vay	281.528.946	272.866.577

c. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	21.966.044
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT	76.973.280	78.401.760
Ông Vũ Hồng Quân	TV HĐQT	24.000.000	14.000.000
Ông Nguyễn Duy Ngân	TV HĐQT	24.000.000	14.000.000
Ông Lê Văn Thắng	TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	161.647.994	158.411.371
Ông Đào Vịnh Long	TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám	154.236.480	150.584.640
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám	151.696.320	150.584.640
Ông Phan Tiến Hoà	Phó tổng Giám đốc	128.543.040	126.584.640
ÔngNguyễn Văn Khiêm	Trưởng ban kiểm soát	112.169.688	96.515.200
ÔngLưu Đức Giang	Thành viên Ban kiểm soát	107.544.653	92.198.224
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	141.403.500	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Văn Thắng